

Nghiên cứu việc sử dụng ngôn ngữ cơ thể trong các bài thuyết trình dành cho sinh viên Khóa Đại học 12 Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Nguyễn Thị Huyền*

*ThS. Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Received: 28/8/2024; Accepted: 09/9/2024; Published: 18/9/2024

Abstract: Body languages play an important part in presenting a foreign language. It is essential to note that every culture and social group has its unique body language used for communication. This research critically examines the various body languages used by the studied population and their meanings. It concludes that these nonverbal gestures play a crucial communicative role within this population. When verbal communication becomes tiresome, these nonverbal means effectively convey ideas, emotions, and messages.

Keywords: Body language, nonverbal gestures, ideas, emotions, and messages, foreign language.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, tiếng Anh đã trở thành một công cụ vô cùng quan trọng. Kỹ năng tiếng Anh tốt mang lại cho các ứng viên ưu thế vượt trội. Tuy nhiên, thực trạng hiện nay là sau khi tốt nghiệp, kỹ năng nói tiếng Anh của sinh viên không đạt yêu cầu, không đáp ứng được nhu cầu của các nhà tuyển dụng. Một trong những yếu tố cơ bản tác động trực tiếp đến kết quả học tập của sinh viên (SV) đó là phương pháp dạy học (PPDH). Vì vậy việc đổi mới, cải tiến PPDH là một công việc vô cùng quan trọng. Bài viết này đề xuất PPDH kỹ năng thuyết trình là việc sử dụng ngôn ngữ cơ thể trong giao tiếp phi ngôn ngữ. Mục tiêu là cải thiện và nâng cao kiến thức ngôn ngữ cũng như khả năng giao tiếp và kỹ năng thuyết trình của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Việc áp dụng những phương pháp này không chỉ giúp sinh viên phát triển kỹ năng thuyết trình một cách tự tin và hiệu quả hơn, mà còn giúp SV hiểu sâu hơn về tầm quan trọng của giao tiếp phi ngôn ngữ trong việc truyền đạt thông tin và tạo sự kết nối với người nghe.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm cơ bản về ngôn ngữ cơ thể (NNCT)

Theo nghiên cứu các nhà khoa học thì trong quá trình giao tiếp hàng ngày, lời nói bao gồm ba yếu tố: ngôn ngữ, phi ngôn ngữ (hay còn gọi là ngôn ngữ của cơ thể) và giọng điệu. Ngôn ngữ cơ thể (body language) là một kiểu giao tiếp sử dụng các hoạt động phối hợp của đầu, mắt, tay và các bộ phận khác trên cơ thể con người để truyền tải suy nghĩ của cá nhân và thể hiện tình cảm một cách sinh động thông qua cách diễn đạt. Nó là một hệ thống biểu tượng hình ảnh (đôi khi đi kèm với âm thanh) để thể hiện và trao đổi thông tin. Ngôn ngữ cơ thể sẽ đề cập đến các chuyển động

khác nhau của cơ thể, bao gồm nét mặt, tư thế cơ thể, chuyển động cơ thể và sự thay đổi tư thế cơ thể của con người. Nó có thể thay thế lời nói nhằm đạt được mục đích giao tiếp, thể hiện sự biểu đạt. Ngôn ngữ cơ thể của con người có những điểm tương đồng nhất định và ở các nền văn hóa khác nhau thì ngôn ngữ cơ thể có thể khác nhau. Những người có ngôn ngữ, khu vực và nền văn hóa khác nhau có thể giao tiếp hiệu quả ở một mức độ nhất định thông qua ngôn ngữ cơ thể. Tuy nhiên, ngôn ngữ cơ thể thông thường chủ yếu đề cập đến một số chuyển động bẩm sinh (như cười vui, khóc vì đau) và các chuyển động tự phát (như khoanh tay trước ngực, bắt chéo chân,...). Trong giao tiếp, theo nghiên cứu của các nhà khoa học: Ngôn ngữ chỉ góp phần nhỏ nhất 7% trong việc tác động đến người nghe, giọng điệu chiếm tới 38% và yếu tố phi ngôn ngữ lại trở nên quan trọng nhất vì sở hữu được 55%. Vì vậy để có một cuộc giao tiếp thành công thì yếu tố ngôn ngữ cơ thể là một trong những yếu tố không thể bỏ qua.

Giao tiếp phi ngôn ngữ trong giảng dạy bao gồm việc truyền tải thông điệp và thông tin mà không cần sử dụng từ ngữ. Nó bao gồm việc sử dụng nhiều tín hiệu phi ngôn ngữ khác nhau để truyền đạt cảm xúc, ý định và nội dung. Hình thức giao tiếp này là một thành phần quan trọng của việc giảng dạy hiệu quả, vì nó bổ sung cho giao tiếp bằng lời nói và ảnh hưởng đáng kể đến môi trường học tập. Cử chỉ và chuyển động cơ thể có thể nhấn mạnh các điểm chính hoặc minh họa các ý tưởng phức tạp, giúp thông tin dễ tiếp cận và dễ nhớ hơn đối với SV. Nhấn mạnh các khái niệm chính: Các tín hiệu phi ngôn ngữ có thể được sử dụng một cách chiến lược để nhấn mạnh các khái niệm quan trọng. Tư thế, chuyển động tay hoặc thay đổi ngữ điệu giọng nói của GV có thể báo hiệu cho HS rằng một số thông

tin nhất định đặc biệt quan trọng hoặc đáng chú ý. Điều này giúp tập trung sự chú ý của HS vào nội dung thiết yếu. Phản hồi và đánh giá: Các tín hiệu phi ngôn ngữ, chẳng hạn như biểu cảm khuôn mặt và ngôn ngữ cơ thể của GV trong quá trình đánh giá hoặc thảo luận, có thể cung cấp phản hồi ngay lập tức cho HS. Các tín hiệu phi ngôn ngữ có thể truyền đạt sự khích lệ, ghi nhận nỗ lực hoặc các lĩnh vực cần cải thiện, góp phần vào quá trình phản hồi mang tính xây dựng và hỗ trợ. Hiệu quả của các thành phần giao tiếp không lời đối với sự thành công học tập của HS đã được nghiên cứu rộng rãi (Barmaki, 2014). Sự quan tâm của HS đối với môn học được liên kết chặt chẽ với các biểu hiện như nụ cười, cái gật đầu và giao tiếp mắt của GV (Myers & Knox, 2001). Nghiên cứu chỉ ra rằng, tùy thuộc vào mức độ giao tiếp không lời của GV, HS có xu hướng tự học ngoài giờ học chính thức mặc dù họ nhận được cùng một lượng kiến thức trong lớp (Myers & Knox, 2001).

Trong cuộc sống, ngôn ngữ cơ thể được sử dụng cực kỳ rộng rãi và đôi khi nó có thể diễn đạt thông tin một cách tinh tế, thắm lặng, đồng thời chứa nhiều không gian hơn cho trí tưởng tượng của đối phương. Một số ngôn ngữ cơ thể mà bạn thường gặp: Nheo mắt: Thể hiện sự không đồng ý, ghê tởm, tức giận, coi thường, khinh thường; Di chuyển qua lại, không thể ngồi yên: Mất bình tĩnh, bực bội, khó chịu, buồn chán, lo lắng; Vặn tay: Thể hiện sự lo âu, khó chịu hoặc sợ hãi; Nghiêng về phía trước: Thể hiện sự chú ý hoặc quan tâm; Nằm dài trên ghế: Thể hiện sự buồn chán hay thư giãn; Tránh giao tiếp bằng mắt: Thể hiện sự thờ ơ, tránh né, bất an, tiêu cực, sợ hãi hoặc lo lắng,...; Gật đầu: Thể hiện sự đồng ý hoặc cho biết rằng bạn đã hiểu; Lắc đầu: Thể hiện sự không đồng ý, sốc hoặc không tin tưởng; Vỗ tay: Thể hiện sự tán thành hoặc vui mừng, phân khích; Một cái vồ vai: Thể hiện sự động viên, chúc mừng hay an ủi; Gãi đầu: Thể hiện sự bối rối hoặc thiếu kiên nhẫn; Cười: Thể hiện sự đồng ý hay hài lòng, khẳng định, ưng thuận; Cắn môi: Thể hiện sự hồi hộp, sợ hãi hay lo lắng;

Để giúp sinh viên của mình hiểu rõ bản chất của ngôn ngữ cơ thể trong việc sử dụng kỹ năng thuyết trình, nâng cao chất lượng và phát triển kỹ năng thuyết trình của người học, người dạy cần sáng tạo trong việc sử dụng ngôn ngữ cơ thể, thiết kế các hoạt động trong kỹ năng thuyết trình sao cho phù hợp với ngữ cảnh, tạo bầu không khí trong học tập và đem lại kết quả giao tiếp tối ưu.

2.2. Ảnh hưởng của giao tiếp phi ngôn ngữ đến sự tham gia và tương tác của sinh viên

Theo nghiên cứu của Danijela Kozic (2013), các

phương pháp giao tiếp không lời phổ biến nhất bao gồm giao tiếp mắt, cử chỉ, chạm, biểu cảm khuôn mặt, giọng điệu, tư thế hoặc chuyển động, âm lượng giọng nói. Trong quá trình sinh nở và các giai đoạn đầu phát triển của trẻ nhỏ, khả năng giao tiếp không lời thường phát triển một cách “tự động” ở con người. Đây không phải là một kỹ năng được dạy một cách rõ ràng; việc học “cách đọc hiểu người khác” diễn ra một cách tinh tế theo thời gian.

Giao tiếp bằng ánh mắt: Giao tiếp bằng ánh mắt có hiệu quả rất tốt trong việc xây dựng mối quan hệ thân mật giữa GV và SV. Giao tiếp bằng mắt đóng vai trò thiết yếu trong việc thiết lập và duy trì sự chú ý và quan tâm của SV. Khi GV duy trì giao tiếp bằng mắt, họ tạo ra cảm giác kết nối và khuyến khích HS cảm thấy được công nhận và trân trọng. Các nghiên cứu cho thấy rằng các GV thường xuyên duy trì giao tiếp bằng mắt trong các bài giảng, thảo luận và tương tác tạo ra một môi trường học tập thú vị và gắn kết hơn.

Đáng đứng: Thông thường bản năng con người khi sợ hãi sẽ tìm chỗ dựa. Ta cũng vậy, động tác thường xuyên hay gặp nhất của người thuyết trình là tựa vào bàn. Nhưng xương sống mới là cái đỡ cơ thể. Ta tựa vào bàn, tưởng thoải mái nhưng thực ra rất mỏi và còn làm gò ép các cơ quan phát âm khiến giọng nói không mạnh mẽ, vang xa. Đáng đứng là một loại ngôn ngữ của cơ thể, nó mang tính minh họa và điều tiết. Khi ta nói hào hùng, thuyết phục người khác thì đáng phải vững chãi, năng động. Về tư thế khi thuyết trình, bạn hãy đứng nhiều nhất ở vị trí chính giữa sân khấu thuyết trình, nơi mọi người có thể nhìn thấy bạn càng rõ càng tốt. Với vị trí này, bạn là trung tâm của sự chú ý, mọi người sẽ dễ dàng bị lôi cuốn khi bạn ở vị trí này. GV không nên ẩn nấp sau những bục giảng như nấp sau những công sự, khi không thể nhìn thấy rõ bạn, thính giả sẽ ít chú ý đến GV khi mà lẽ ra GV phải là trung tâm của sự chú ý.

Biểu hiện/cử chỉ tay liên quan đến bàn tay: Có rất nhiều cử chỉ liên quan đến bàn tay như bắt tay, vẫy tay, tín hiệu gọi lại bằng ngón trỏ, tín hiệu đồng ý, tín hiệu chào hỏi bằng chữ V, hoặc tín hiệu cảnh báo bằng chữ X..., những cử chỉ này là những cử chỉ phổ biến nhằm đưa ra những tín hiệu ngôn ngữ dễ hiểu, rõ ràng mà cả người thực hiện và người quan sát đều có thể nhanh chóng nắm bắt thông tin một cách hiệu quả. Việc sử dụng kí hiệu ngôn ngữ liên quan đến bàn tay trong giảng dạy sẽ giúp sinh viên tiếp thu được bài học dễ dàng hơn, SV cũng hứng thú hơn với những cử chỉ liên quan đến bàn tay mà GV hướng dẫn, tăng tính tương tác giữa GV và SV.

Biểu cảm trên khuôn mặt: Biểu cảm khuôn mặt

của GV có thể truyền tải nhiều cảm xúc, góp phần tạo ra không khí cảm xúc của lớp học. Các cử chỉ như nụ cười, cái gật đầu và các biểu cảm tích cực khác tạo ra một không gian chào đón, làm cho HS có xu hướng tham gia tích cực hơn. Biểu cảm khuôn mặt tích cực có thể thúc đẩy động lực học tập và tăng cường sự tham gia của HS.

2.3. Lưu ý khi lựa chọn các dạng ngôn ngữ cơ thể để đưa vào giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên

Key, 1970 nói rằng: Giao tiếp giữa con người luôn được phối hợp với các hành vi khác. Những biểu hiện này trong giao tiếp trực tiếp là những mục thiết yếu trong việc truyền đạt thông tin. Giao tiếp thông tin là quan trọng và được truyền tải rộng rãi bằng ngôn ngữ nói. Giao tiếp cảm xúc và thái độ chủ yếu được thể hiện bằng các phương tiện khác được gọi là Ngôn ngữ phụ và Vận động. (Key, 1970, tr. 16)

Các nguyên tắc cơ bản phải đảm bảo trong việc sử dụng ngôn ngữ cơ thể trong việc dạy và học tiếng Anh:

Một là, GV đưa ra nội dung bài học của mình nhằm trình bày ý tưởng cho người nghe, bằng giọng nói, cử chỉ và biểu cảm khuôn mặt. Là một GV, hãy cố gắng trình bày với giọng nói rõ ràng và vui vẻ, đó là cách chúng ta kiểm soát sự chú ý bị phân tán của sinh viên. Không có gì gây khó chịu hơn cho sinh viên hơn là phải vật lộn để nghe giọng nói nhỏ của giảng viên (hoặc những người lầm bầm, lẩm bẩm...) trong lớp học. (Genard, 2012).

Hai là, Đứng sau bàn trong thời gian dài có thể tạo ra rào cản vật lý giữa GV và sinh viên, và có thể tạo ra khoảng cách trong giao tiếp trong lớp học, đặc biệt là những GV có xu hướng ngồi trên ghế trong suốt buổi học mà không di chuyển hoặc không di chuyển. Phần lớn SV tham dự cảm nhận khá “nhàm chán” đối với cách dạy như vậy..

Ba là, khuôn mặt rất quan trọng trong bất kỳ giao tiếp nào. Biểu cảm khuôn mặt rất hữu ích trong việc thiết lập trải nghiệm giảng dạy/học tập chân thực, trong đó SV sẽ phụ thuộc chủ yếu vào khuôn mặt của GV để nâng cao hiệu quả truyền đạt bài học. Khuôn mặt của GV càng biểu cảm, SV sẽ càng chú ý và tham gia nhiều hơn vào việc đạt được mục tiêu của lớp học.

Năm là, kích thích được suy nghĩ và sáng tạo bằng việc sử dụng các dạng ngôn ngữ cơ thể như cử chỉ tay thể hiện sự đồng ý, sự khích lệ hoặc một nội dung giao tiếp nào đó bằng tay, bằng mắt, cử chỉ trên khuôn mặt, mang tính chất sáng tạo giúp người học chuyển suy nghĩ của họ thành từ ngữ, phát triển suy nghĩ của người học bằng việc tạo ra các ý tưởng mà họ không có từ trước.

3. Kết luận

Để đáp ứng hiệu quả giao tiếp bằng tiếng Anh ngày càng cao của sinh viên vì vậy việc sử dụng ngôn ngữ cơ thể trong các bài thuyết trình dành cho sinh viên Khóa Đại học 12 Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội là một vấn đề cần được bàn luận trong việc thực hiện đổi mới PPDH. nhằm phát huy tính tự giác, chủ động tìm tòi, phát hiện, giải quyết nhiệm vụ nhận thức và có ý thức vận dụng linh hoạt, sáng tạo các kiến thức kỹ năng đã thu nhận được của người học, đồng thời phát triển mối quan hệ bạn bè, các kỹ năng giao tiếp và kỹ năng sống cho SV. Vì vậy, GV phải nghiên cứu kỹ từng nội dung bài dạy, chuẩn bị bài chu đáo, vận dụng PP phù hợp, linh hoạt ở mỗi bài dạy sao cho SV cảm thấy hứng thú, tích cực tham gia.

Tài liệu tham khảo

1. Assala Mihoubi (2014-2015). Body Language in Teaching - Case Study from secondary schools in Adrar, Algeria. University Ahmed Draia of Adrar.
2. Aboh, Sopuruchi Christian (2012). Body language as a tool for nonverbal communication: A case study of youths in the department of linguistics, Igbo and other Nigerian languages, University of Nigeria, Nsukka.
3. Burgoon, J, K., Coker, D. A., & Coker, R. A. (1986). Communicative effects of gaze behavior: A test of two contasting explanations. Human Communication Research.
4. Dr. Prakash Khuman.(2024). *The impact of nonverbal communication in teaching: enhancing educational effectiveness*. Principal, Lokmanya College of Commerce, Ahmedabad.
5. Guerrero, L. K., & Floyd, K. (2006). Nonverbal communication in relationships. Mahwah, NJ, Lawrence Erlbaum.
6. H. Papousek & U. Jurgens (2008). Nonverbal Vocal Communication Comparative and Developmental Approaches. Cambridge University Press.
7. Remland, M. s. (2004). Nonverbal Communication in everyday life (secondedition) New York, Houghton Mifflin.
8. Zanyar Nathir Ghafar, Hemn Mohammed Ali (2023). Nonverbal communication in the classroom and its role in the teaching and learning from educational process. ESP Department, National Institute of Technology, Sulaimaniyah, Kurdistan Region, Iraq
9. Đinh Anh Vũ (2019), *Giao tiếp phi ngôn ngữ là gì? Chức năng của giao tiếp phi ngôn ngữ*, cet.edu.vn, 25/4/2019.